



A MEMBER OF IHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
PHÚ GIA**

**TẠI NGÀY 30/06/2012**

**ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN :      CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING  
SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo soát xét	05 - 05
3. Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính	06 - 15



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao , quận 1, TP. HCM

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Đầu	Thành viên

Thành viên Ban Giám đốc bao gồm :

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2012 cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



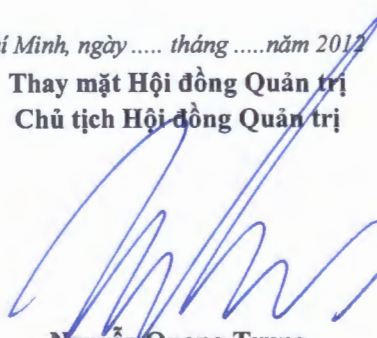
Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 của Công ty.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm 2012*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



**Nguyễn Quang Trung**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm 2012*

**Thay mặt Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Quang Trung**



Số ~~457~~ BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT***Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012  
của Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA***Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA  
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán PHÚ GIA**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN PHÚ GIA** lập ngày 11/07/2012 gồm: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 15 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Tổng Giám đốc****Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn****Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV****Võ Thị Mỹ Hương****Chứng chỉ KTV số: 0858/KTV**

Báo cáo soát xét này gồm 15 trang và được đánh số từ trang 01 đến trang 15

5

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

## **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 30/06/2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**

**Đoàn Thị Hồng Loan**

**Kiểm soát nội bộ**

**Võ Anh Thư**

TP. HCM, ngày 11 tháng 07 năm 2012

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Quang Trung**



## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị : VND

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn</b>			
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	155.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Cổ phiếu Quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính			
7	Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu			
8	Lợi nhuận tích lũy và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo qui định của pháp luật	(34.004.445.464)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)		-	-
10	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		-	-
11	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn phần tăng thêm hoặc giảm đi của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		(25.483.059.864)	969.041.330
	<b>CỘNG</b>	<b>120.995.554.536</b>	<b>(25.483.059.864)</b>	<b>969.041.330</b>
<b>1A</b>	<b>TỔNG</b>			<b>96.481.536.002</b>



STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Trả trước cho người bán			
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>			
<b>1</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		180.380.835	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4,1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		600.000.000	
4,2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>	0	<b>780.380.835</b>	

920601  
 CÔNG  
 NHẬN  
 H VỤ T  
 HÍNH K  
 KIỂM T  
 HIA NA  
 TP. HỒ



STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		923.645.382	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		1.754.023.586	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo qui định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>2.677.668.968</b>	<b>0</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C</b>				<b>93.023.486.199</b>



## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG = Vị thế ròng X Giá tài sản X Hệ số rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (1)	Qui mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1) X (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1	Tiền mặt (VND)	0%		
2	Các khoản tương đương tiền	0%		
3	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%		
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ của các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%		
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn dưới một năm	3%		
	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn từ 1 tới 5 năm	4%		
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			<b>10.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
6	Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	10.000.000.000	2.500.000.000
	Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
<b>IV. Cổ phiếu</b>			<b>17.877.315.900</b>	<b>7.192.203.310</b>
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	3.000.551.500	300.055.150
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	15%	274.954.400	41.243.160

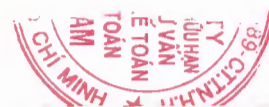


Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) X (2)
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	1.500.000.000	300.000.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	13.101.810.000	6.550.905.000
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
13	Quỹ đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên	30%		
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi	40%		
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
<b>VII. Chứng khoán khác</b>				
17	Cổ phần, phần vốn góp, và các loại chứng khoán khác	80%		
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm</b>			<b>1.949.955.000</b>	<b>584.986.500</b>
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	MLG	10%	1.949.955.000	584.986.500
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII)</b>			<b>29.827.270.900</b>	<b>10.277.189.810</b>

CÔNG  
 CH NHIỆM  
 CH VỤ T  
 CHÍNH T  
 À KIỂM  
 PHÍA M  
 TP. H

**B. RỦI RO THANH TOÁN**

Loại giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1) : 0%	(2) : 0,8%	(3) : 3,2%	(4) : 4,8%	(5) : 6%	(6) : 8%	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>		<b>= Hệ số RRTT theo đối tác X Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán</b>						
1	Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo					942.000.000		942.000.000
2	Cho vay chứng khoán							0
3	Vay chứng khoán							0
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại							0
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại							0
6	Giao dịch ký quỹ (Cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
<b>Tổng</b>								<b>942.000.000</b>



**II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian X****Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

STT	Thời hạn thanh toán	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	1.264.300.767	1.264.300.767
<b>CỘNG</b>			<b>1.264.300.767</b>	<b>1.264.300.767</b>
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>				
	<b>Chi tiết tới từng khoản vay, từng đối tác</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Qui mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	Nguyễn Thị Phương Thảo	10%	22.977.043.671	22.977.043.671
2	Võ Thị Thanh	10%	21.549.976.719	21.549.976.719
<b>CỘNG</b>				<b>4.452.702.039</b>
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I + II + III)</b>				<b>6.659.002.806</b>



**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>	<b>50.368.180.951</b>
<b>II.</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>7.676.305.636</b>
1.	1. Chi phí khấu hao	641.656.036
2.	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.034.649.600
3.	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	
4.	4. Dự phòng phải thu khó đòi	
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>	<b>42.691.875.315</b>
<b>IV.</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ</b>	<b>10.672.968.829</b>
<b>V.</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>27.000.000.000</b>
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})</b>		<b>27.000.000.000</b>
<b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A + B + C)</b>		<b>43.936.192.616</b>



### III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	10.277.189.810	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	6.659.002.806	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	27.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	43.936.192.616	
5	Vốn khả dụng	93.023.486.199	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	212%	

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

